ISSN: 1859-1779

Nghiên cứu Y học
Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh;27(2):125-133
https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2024.02.16

Nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng

Chu Thị Loan[1], Phạm Thị Thu Phương[2], Trần Nhật Phương Anh[3], Liêu Ngọc Liên[1], Nguyễn Thị Huệ[4], Thái Thanh Trúc[2,*]

[1]Khoa Điều Dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
[2]Khoa Y tế Công cộng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
[3]Khoa Xét nghiệm, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
[4]Khoa Chấn thương chỉnh hình, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Môi trường thực hành lâm sàng đã ảnh hưởng đến thái độ học tập, thực hành và phát triển nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng. Việc đánh giá nhằm cải thiện môi trường thực hành lâm sàng cho sinh viên là cần thiết, từ đó nâng cao năng lực thực hành của sinh viên điều dưỡng.

Mục tiêu: Xác định điểm nhận thức của sinh viên điều dưỡng về các lĩnh vực môi trường thực hành lâm sàng và các yếu tố liên quan.

Đối tượng - Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 05 - 06/2022 trên 214 sinh viên điều dưỡng khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. 3 lĩnh vực của thang điểm Clinical Learning Environment, supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T) phát triển bởi Saarikoski được sử dụng để đánh giá các lĩnh vực môi trường thực hành lâm sàng gồm môi trường sư phạm lâm sàng; nhận thức về phong cách lãnh đạo quản lý khoa, nhận thức về nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa.

Kết quả: Điểm trung bình của lĩnh vực môi trường sư phạm lâm sàng, lĩnh vực phong cách lãnh đạo quản lý khoa và lĩnh vực nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa dao động từ 3,84 – 4,15. Trong đó lĩnh vực nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa đạt điểm cao nhất với 4,15 ± 0,61. Kết quả phân tích cho thấy điểm CLES+T lĩnh vực môi trường sư phạm lâm sàng và lĩnh vực phong cách lãnh đạo quản lý khoa có mối liên quan với sở thích học ngành điều dưỡng (p <0,001). Điểm CLES+T nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa có mối liên quan với giới tính (p=0,042), năm học (p <0,001), sở thích học ngành điều dưỡng (p=0,004), tổng thời gian thực hành lâm sàng (p <0,001).

Kết luận: Các lĩnh vực môi trường thực hành lâm sàng được sinh viên đánh giá tích cực. Kết quả nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện môi trường sư phạm và đam mê học ngành điều dưỡng của sinh viên. Việc khích lệ đam mê và đánh giá thường xuyên môi trường thực hành lâm sàng là cần thiết nhằm hướng tới môi trường tối ưu cho sinh viên.

Ngày nhận bài: 28-05-2024 / Ngày chấp nhận đăng bài: 10-07-2024 / Ngày đăng bài: 12-07-2024
*Tác giả liên hệ: Thái Thanh Trúc. Khoa Y tế Công cộng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. E-mail: thaithanhtruc@ump.edu.vn.
© 2024 Bản quyền thuộc về Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: điều dưỡng; thực hành lâm sàng; môi trường sư phạm.

Abstract

NURSING STUDENTS' PERCEPTIONS ON THE CLINICAL PRACTICE ENVIRONMENT

Chu Thi Loan, Pham Thi Thu Phuong, Tran Nhat Phuong Anh, Lieu Ngoc Lien, Nguyen Thi Hue, Thai Thanh Truc

Background: The clinical practice environment significantly impacts nursing students' learning attitude, practice, and professional development. Evaluating this environment is crucial for making improvements that enhance students' practical skills.

Objectives: To determine nursing students' perceptions on various aspects of the clinical practice environment and identify related factors.

Methods: A cross-sectional study was conducted from May to June 2022 on 214 nursing students from the Faculty of Nursing – Medical Technology, University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City. Three areas of the CLES+T scale developed by Saarikoski were used to evaluate the clinical practice environment: the pedagogical atmosphere, perceptions of ward leadership style, and the premises of nursing on the ward.

Results: The mean scores for the clinical pedagogical atmosphere, perceptions of ward leadership style, and premises of nursing on the ward ranged from 3.84 to 4.15. The nursing care foundation scored the highest at 4.15 ± 0.61. Analysis showed that CLES scores for the clinical pedagogical environment and ward leadership style were related to students' interest in nursing ($p < 0.001$). The CLES score for the premises of nursing on the ward was related to gender ($p = 0.042$), academic year ($p < 0.001$), interest in nursing ($p = 0.004$), and total clinical practice time ($p < 0.001$).

Conclusion: The clinical practice environment was positively evaluated by students. This study highlights the importance of improving the pedagogical environment and fostering students' passion for nursing. Encouraging passion and regularly evaluating the clinical practice environment are necessary to create an optimal environment for students.

Keywords: nursing; clinical practice; pedagogical environment.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu ra chương trình đào tạo điều dưỡng hướng đến chuẩn năng lực cơ bản của điều dưỡng đạt được kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong chương trình học, thực hành lâm sàng chiếm khoảng 50% tổng chương trình đào tạo [1], và đóng vai trò cơ bản trong đào tạo điều dưỡng [2]. Trong đào tạo thực hành lâm sàng, sinh viên có cơ hội được đánh giá và chăm sóc trực tiếp trên người bệnh, tương tác với gia đình người bệnh và các nhân viên y tế khác, cũng như cải thiện các kỹ năng điều dưỡng đã được học tại đơn vị huấn luyện kỹ năng. Tuy nhiên, khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế có thể khiến sinh viên đối mặt với một số thách thức nhất định trong quá trình thực hành. Qua đó cho thấy việc đào tạo có định hướng và truyền tải kinh nghiệm thiết yếu là điều cần thiết trong việc đào tạo những sinh viên có năng lực bởi ngay cả những sinh viên thông thạo, có kiến thức tốt, cũng sẽ bối rối khi ở bên giường người bệnh nếu không được truyền đạt kinh nghiệm thực hành trước đó [3].

Môi trường thực hành lâm sàng đã được chứng minh có ảnh hưởng đến thái độ học tập, thực hành và phát triển nghề nghiệp điều dưỡng của sinh viên là một trong những điều kiện tạo nên bước chuyển của "người mới" sang điều dưỡng chuyên nghiệp [4]. Môi trường thực hành lâm sàng tối ưu có thể tác động tích cực đến sự phát triển nghề nghiệp của sinh viên, một môi trường thực hành kém có thể có tác động tiêu

 https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2024.02.16

cực đến sự phát triển nghề nghiệp của họ. Cấu trúc của môi trường thực hành lâm sàng bao gồm môi trường sư phạm lâm sàng, phong cách lãnh đạo quản lý khoa, và cuối cùng là nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa là những yếu tố góp phần ảnh hưởng đến việc học tập của sinh viên [5]. Qua đó, việc đánh giá môi trường thực hành lâm sàng cho sinh viên là cần thiết nhằm cung cấp bằng chứng để đưa ra những can thiệp cải thiện môi trường thực hành lâm sàng, hướng đến mục tiêu nâng cao năng lực sinh viên điều dưỡng.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đánh giá môi trường thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng còn khá hạn chế. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là đánh giá nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các trường đào tạo điều dưỡng và các cơ sở thực hành đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng môi trường đào tạo lâm sàng, hướng đến việc cung cấp môi trường thực hành lâm sàng tối ưu và mang lại hiệu quả thực hành tốt nhất cho sinh viên.

2. ĐỐI TƯỢNG – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 05 - 06/2022 trên 214 sinh viên điều dưỡng khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Trong chương trình học, sinh viên có cơ hội đi thực hành lâm sàng tại các khoa tương ứng với mục tiêu của các học phần thực hành như hồi sức tích cực, hồi sức tim, nội tiết, nội thần kinh, chăm sóc giảm nhẹ, ngoại tiêu hoá, phòng mổ…thuộc các cơ sở y tế từ trung tâm y tế đến bệnh viện tuyến trung ương.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn

Bao gồm đang học lớp cử nhân điều dưỡng năm 3 và 4 tham gia thực hành lâm sàng và đồng ý tham gia nghiên cứu được mời tham gia vào nghiên cứu.

Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu bằng cách đánh dấu vào mục đồng ý tham gia nghiên cứu và tiếp tục hoàn thành bộ câu hỏi tự điền trực tuyến được thiết kế trên nền tảng Microsoft Form.

Việc đánh dấu vào ô đồng ý tham gia và hoàn thành bộ câu hỏi được xem là đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại

Các sinh viên có lý do nghỉ học thời gian dài hoặc bảo lưu trong thời gian thực hiện nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang.

2.2.2. Công cụ

Bộ câu hỏi được thiết kế trên hệ thống Microsoft Forms trực tuyến bao gồm các đặc điểm về kinh tế - xã hội như giới (nam/nữ), năm học (năm 3/năm 4), điểm học tập trong học kỳ gần nhất (xuất sắc, giỏi, khá trở xuống), sở thích học ngành điều dưỡng (có/không), thời gian đã tham gia thực hành lâm sàng và các câu hỏi đánh giá môi trường thực hành lâm sàng.

Đánh giá môi trường thực hành lâm sàng bằng thang điểm CLES+T được phát triển bởi Saarikoski M (2008) [6]. Thang đo gồm 34 câu bao gồm 5 lĩnh vực với môi trường sư phạm lâm sàng (9 câu); nhận thức về phong cách lãnh đạo quản lý khoa (4 câu); nhận thức về công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa (4 câu); nhận thức về mối quan hệ hướng dẫn (8 câu); nhận thức về vai trò của giáo viên lâm sàng (9 câu).

Mỗi câu được đánh giá bằng thang điểm Likert 5 từ 1-5 tương ứng với rất không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Hệ số tin cậy Cronbach's alpha của thang đo dao động từ 0,83-0,95 cho từng lĩnh vực [6].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ sử dụng 3 lĩnh vực thuộc phần 2 phiên bản Tiếng Việt theo nghiên cứu tác giả Giang Nhân Trí Nghĩa (2020) gồm đánh giá môi trường sư phạm lâm sàng (9 câu); nhận thức về phong cách lãnh đạo quản lý khoa (4 câu); nhận thức về công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa (4 câu) để phù hợp với sinh viên điều dưỡng năm 3, năm 4 thực hành lâm sàng, với hệ số Cronbach's alpha mỗi phần đều >0,67 [7].

2.2.3. Phân tích dữ liệu

Sử dụng tần số, tỷ lệ để tóm tắt dữ liệu. Dùng kiểm định t không bắt cặp, ANOVA để xác định mối liên quan giữa điểm CLES+T từng lĩnh vực môi trường thực hành lâm sàng với các đặc điểm dân số xã hội, đặc điểm thực hành lâm sàng ngoài trường của sinh viên điều dưỡng. Giá trị p <0,05 được

xem là có ý nghĩa thống kê. Tất cả quy trình phân tích thực hiện bằng phần mềm Stata phiên bản 17.0.

3. KẾT QUẢ

Trong thời gian nghiên cứu, chúng tôi tiếp cận được 223 sinh viên đạt các tiêu chí chọn mẫu, chiếm tỷ lệ 76,4% tổng số sinh viên đang theo học tại trường.

Trong 223 phiếu khảo sát thu thập, chúng tôi loại đi 9 phiếu cung cấp thiếu các thông tin, ghi nhận 214 phiếu khảo sát đủ điều kiện đưa vào phân tích, đạt 96,0%.

Bảng 1. Đặc điểm dân số xã hội và thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng (n=214)

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	21	9,8
Nữ	193	90,2
Năm học		
Năm 3	115	53,7
Năm 4	99	46,3
Điểm học tập học kỳ gần nhất		
Xuất sắc	38	17,8
Giỏi	121	56,5
Khá trở xuống	55	25,7
Sở thích học ngành điều dưỡng		
Không	56	26,2
Có	158	73,8
Tổng thời gian thực hành lâm sàng (tuần)		
10-20 tuần	75	35,0
20-30 tuần	40	18,7
30-40 tuần	18	8,4
≥40 tuần	81	37,9
Tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường		
Không	130	60,8
Có	84	39,2
Chăm sóc tại nhà (n = 84)		
Không	79	94,4
Có	5	5,6
Làm thêm tại phòng khám (n = 84)		
Không	65	77,4
Có	19	22,6
Tham gia chống dịch COVID-19 (n = 84)		
Không	9	10,7
Có	75	89,3
Tổng thời gian tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường (n = 84)		
10-20 tuần	41	48,8
20-30 tuần	26	31,0
30-40 tuần	9	10,7
≥40 tuần	8	9,5
Địa điểm tham gia chống dịch (n = 75)		
1 bệnh viện	52	69,3
2 bệnh viện	17	22,7
≥3 bệnh viện	6	8,0
Công việc tham gia khi chống dịch (n = 75)		
1 công việc	44	58,7
2 công việc	21	28,0
≥ 3 công việc	10	13,3
Tổng thời gian tham gia chống dịch (tuần) (n = 75)		
<10 tuần	32	42,7
10-20 tuần	29	38,7
≥ 20 tuần	14	18,6

Bảng 1 cho thấy phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu đều là nữ (90,2%). Gần 3/4 sinh viên tham gia nghiên cứu có điểm học tập trung bình trong học kỳ gần nhất từ loại giỏi trở lên và có sở thích học ngành điều dưỡng. Thời gian thực hành lâm sàng tại trường của sinh viên (≥40 tuần) chiếm 37,9%. Có hơn một phần ba sinh viên tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường về chăm sóc y tế (39,2%), trong đó tham gia chống dịch COVID-19 chiếm đa số với 89,3% và thời gian tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường <10 tuần chiếm tỷ lệ cao nhất (42,7 %).

https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2024.02.16

Bảng 2. Mối liên quan giữa điểm CLES+T lĩnh vực môi trường sư phạm lâm sàng với các yếu tố (n=214)

Đặc điểm	Trung bình ± Độ lệch chuẩn	p
Chung	3,84 ± 0,53	
Giới tính		
Nam	3,69 ± 0,75	0,159
Nữ	3,87 ± 0,51	
Năm học		
Năm 3	3,9 ± 0,54	0,145
Năm 4	3,79 ± 0,53	
Điểm học tập học kỳ gần nhất		
Xuất sắc	3,8 ± 0,49	0,389
Giỏi	3,89 ± 0,55	
Khá trở xuống	3,79 ± 0,54	
Sở thích học ngành điều dưỡng		
Không	3,53 ± 0,56	<0,001
Có	3,96 ± 0,48	
Tổng thời gian thực hành lâm sàng (tuần)		
10-20 tuần	3,95 ± 0,53	0,193
20-30 tuần	3,81 ± 0,54	
30-40 tuần	3,89 ± 0,58	
≥40 tuần	3,77 ± 0,52	
Tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường		
Không	3,82 ± 0,54	0,364
Có	3,89 ± 0,53	
Chăm sóc tại nhà (n = 84)		
Không	3,88 ± 0,54	0,435
Có	4,07 ± 0,43	
Làm thêm tại phòng khám (n = 84)		
Không	3,83 ± 0,53	0,037
Có	4,11 ± 0,49	
Tham gia chống dịch COVID-19 (n = 84)		
Không	4,03 ± 0,38	0,410
Có	3,87 ± 0,55	
Tổng thời gian tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường (n = 84)		
10-20 tuần	3,85 ± 0,41	0,456
20-30 tuần	3,85 ± 0,71	
30-40 tuần	3,94 ± 0,62	
≥40 tuần	4,17 ± 0,3	
Địa điểm tham gia chống dịch (n = 75)		
1 bệnh viện	3,87 ± 0,43	0,999
2 bệnh viện	3,88 ± 0,85	
≥3 bệnh viện	3,86 ± 0,47	
Công việc tham gia khi chống dịch (n = 75)		
1 công việc	3,8 ± 0,56	0,309
2 công việc	3,94 ± 0,41	
≥ 3 công việc	4,07 ± 0,73	
Tổng thời gian tham gia chống dịch (tuần) (n = 75)		
<10 tuần	3,78 ± 0,41	0,297
10-20 tuần	3,9 ± 0,65	
≥ 20 tuần	4,05 ± 0,59	

Bảng 2 cho kết quả điểm CLES+T các lĩnh vực môi trường sư phạm lâm sàng là 3,84 ± 0,53. Kết quả phân tích cho thấy điểm CLES+T lĩnh vực môi trường sư phạm lâm sàng cao hơn ở nhóm sinh viên có sở thích học ngành điều dưỡng và sinh viên có việc làm thêm tại phòng khám, kết quả có ý nghĩa thống kê với p lần lượt là p <0,001 và p=0,037.

Bảng 3. Mối liên quan giữa điểm CLES+T lĩnh vực phong cách lãnh đạo với các yếu tố (n=214)

Đặc điểm	Trung bình ± Độ lệch chuẩn	p
Chung	3,85 ± 0,65	
Giới tính		
Nam	3,75 ± 0,77	0,460

Đặc điểm	Trung bình ± Độ lệch chuẩn	p
Nữ	3,86 ± 0,64	
Năm học		
Năm 3	3,92 ± 0,63	0,107
Năm 4	3,77 ± 0,68	
Điểm học tập học kỳ gần nhất		
Xuất sắc	3,78 ± 0,62	0,575
Giỏi	3,89 ± 0,62	
Khá trở xuống	3,81 ± 0,74	
Sở thích học ngành điều dưỡng		
Không	3,57 ± 0,70	<0,001
Có	3,95 ± 0,61	
Tổng thời gian thực hành lâm sàng (tuần)		
10-20 tuần	3,94 ± 0,65	0,321
20-30 tuần	3,87 ± 0,6	
30-40 tuần	3,67 ± 0,73	
≥40 tuần	3,80 ± 0,67	
Tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường		
Không	3,86 ± 0,62	0,719
Có	3,83 ± 0,71	
Chăm sóc tại nhà (n = 84)		
Không	3,81 ± 0,73	0,235
Có	4,20 ± 0,37	
Làm thêm tại phòng khám (n = 84)		
Không	3,78 ± 0,69	0,242
Có	4,00 ± 0,78	
Tham gia chống dịch COVID-19 (n = 84)		
Không	4,11 ± 0,72	0,214
Có	3,80 ± 0,71	
Tổng thời gian tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường (n = 84)		
10-20 tuần	3,84 ± 0,58	0,361
20-30 tuần	3,68 ± 0,94	
30-40 tuần	3,92 ± 0,67	
≥40 tuần	4,19 ± 0,51	
Địa điểm tham gia chống dịch (n = 75)		
1 bệnh viện	3,88 ± 0,62	0,185
2 bệnh viện	3,68 ± 0,89	
≥3 bệnh viện	3,38 ± 0,88	
Công việc tham gia khi chống dịch (n = 75)		
1 công việc	3,77 ± 0,73	0,912
2 công việc	3,85 ± 0,66	
≥ 3 công việc	3,83 ± 0,78	
Tổng thời gian tham gia chống dịch (tuần) (n = 75)		
<10 tuần	3,71 ± 0,56	0,670
10-20 tuần	3,85 ± 0,82	
≥ 20 tuần	3,88 ± 0,81	

Bảng 3 ghi nhận điểm CLES+T trung bình lĩnh vực phong cách lãnh đạo quản lý khoa là 3,85 ± 0,65. Điểm CLES+T phong cách lãnh đạo quản lý tại khoa cao hơn ở nhóm sinh viên có sở thích học ngành điều dưỡng, kết quả có ý nghĩa thống kê với p <0,001.

Bảng 4. Mối liên quan giữa điểm CLES+T lĩnh vực nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa với các yếu tố (n=214)

Đặc điểm	Trung bình ± Độ lệch chuẩn	p
Chung	4,15 ± 0,61	
Giới tính		
Nam	3,89 ± 0,77	0,042
Nữ	4,18 ± 0,59	
Năm học		
Năm 3	4,31 ± 0,55	<0,001
Năm 4	3,96 ± 0,64	
Điểm học tập học kỳ gần nhất		

https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2024.02.16

Đặc điểm	Trung bình ± Độ lệch chuẩn	p
Xuất sắc	4,09 ± 0,55	0,697
Giỏi	4,18 ± 0,57	
Khá trở xuống	4,14 ± 0,74	
Sở thích học ngành điều dưỡng		
Không	3,92 ± 0,71	0,004
Có	4,23 ± 0,56	
Tổng thời gian thực hành lâm sàng (tuần)		
10-20 tuần	4,30 ± 0,58	<0,001
20-30 tuần	4,34 ± 0,49	
30-40 tuần	4,03 ± 0,65	
≥40 tuần	3,95 ± 0,64	
Tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường		
Không	4,19 ± 0,57	0,232
Có	4,09 ± 0,67	
Chăm sóc tại nhà (n = 84)		
Không	4,09 ± 0,68	0,762
Có	4,00 ± 0,53	
Làm thêm tại phòng khám (n = 84)		
Không	4,02 ± 0,69	0,063
Có	4,34 ± 0,54	
Tham gia chống dịch COVID-19 (n = 84)		
Không	4,36 ± 0,53	0,202
Có	4,06 ± 0,68	
Tổng thời gian tham gia thực hành lâm sàng ngoài trường (n = 84)		
10-20 tuần	4,17 ± 0,50	0,500
20-30 tuần	3,96 ± 0,89	
30-40 tuần	3,94 ± 0,77	
≥40 tuần	4,25 ± 0,53	
Địa điểm tham gia chống dịch (n = 75)		
1 bệnh viện	4,16 ± 0,45	0,122
2 bệnh viện	3,88 ± 1,09	
≥3 bệnh viện	3,67 ± 0,83	
Công việc tham gia khi chống dịch (n = 75)		
1 công việc	4,06 ± 0,68	0,995
2 công việc	4,05 ± 0,66	
≥ 3 công việc	4,08 ± 0,83	
Tổng thời gian tham gia chống dịch (tuần) (n = 75)		
<10 tuần	4,13 ± 0,47	0,610
10-20 tuần	3,96 ± 0,85	
≥ 20 tuần	4,11 ± 0,73	

Bảng 4 cho thấy điểm trung bình CLES+T lĩnh vực nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa lần lượt 4,15 ± 0,61. Kết quả phân tích cho thấy điểm CLES+T nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa có mối liên quan với giới tính, cụ thể điểm sinh viên nữ cao hơn nam (p=0,042), sinh viên năm 3 cao hơn năm 4 (p <0,001), sinh viên có sở thích học ngành điều dưỡng (p=0,004), tổng thời gian thực hành lâm sàng 20-30 tuần (p <0,001).

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá của sinh viên về môi trường thực hành lâm sàng theo khuynh hướng tích cực với điểm CLES+T dao động từ 3,85 - 4,18. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Giang Nhân Trí Nghĩa (2019) là 2,71 - 4,07 và Hồ Thị Lan Vi (2020) là 3,70 - 3,81 [7,8]. Giải thích sự khác biệt này có thể do các nghiên cứu tiến hành tại các cơ sở thực hành lâm sàng khác nhau cũng như đối tượng khác nhau. Nghiên cứu của Hồ Thị Lan Vi tiến hành trên đối tượng sinh viên năm 4, nghiên cứu của Giang Nhân Trí Nghĩa khảo sát trên sinh viên năm 2, năm 3, còn nghiên cứu của chúng tôi tiến hành trên sinh viên năm 3 và năm 4.

Nội dung đánh giá của sinh viên về môi trường sư phạm tại khoa thực hành là thấp nhất (3,85 ± 0,54) so với 2 nội dung còn lại. Tương tự kết quả nghiên cứu của Hồ Thị Lan

Vi (2020), môi trường sư phạm lâm sàng được đánh giá thấp nhất (3,70 ± 0,60) trong các yếu tố khác [8]. Trong đó yếu tố khoa phòng để sinh viên lập kế hoạch hay trao đổi thông tin với giảng viên, người hướng dẫn có điểm số thấp nhất. Ngược lại, theo Giang Nhân Trí Nghĩa (2019) yếu tố nhân viên dễ dàng tiếp cận và dễ dàng đặt câu hỏi với người hướng dẫn chiếm mức điểm cao nhất và nhân viên nhớ tên sinh viên chiếm điểm số thấp nhất [7]. Hầu hết sinh viên điều dưỡng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh được tham gia thực hành lâm sàng tại các bệnh viện lớn của khu vực miền Nam như bệnh viện Chợ Rẫy, bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, bệnh viện Nhi Đồng, bệnh viện Nhiệt Đới,… với số lượng người bệnh đông, đa dạng các mặt bệnh, kỹ thuật thực hành phong phú tạo điều kiện tốt để sinh viên thực hành chăm sóc. Tuy nhiên, do tình trạng quá tải người bệnh, áp lực công việc gia tăng có thể ảnh hưởng đến việc trao đổi thông tin giữa sinh viên và người hướng dẫn. Hiện tại, tại một số cơ sở thực hành chưa có phòng riêng dành cho giảng viên trao đổi, sửa bài với sinh viên, thường phải quay về trường sửa bài, có nhiều bất tiện cho sinh viên trong việc di chuyển dẫn đánh giá của sinh viên về môi trường thực hành lâm sàng thấp.

Nội dung phong cách lãnh đạo quản lý khoa sinh viên đánh giá là 3,87 ± 0,66, cao hơn kết quả của nghiên cứu Giang Nhân Trí Nghĩa (2019) với điểm số đánh giá của sinh viên là (2,71 ± 0,96) [7]. Trong đó, điều dưỡng trưởng tham gia hướng dẫn thực hành lâm sàng cho sinh viên được đánh giá thấp nhất. Trên thực tế, điều dưỡng trưởng khoa không giảng dạy trực tiếp cho sinh viên, mà sẽ truyền đạt gián tiếp qua người hướng dẫn. Khi sinh viên thực hành thường sẽ chỉ gặp điều dưỡng trưởng khoa vào buổi đầu tiên giới thiệu khoa và buổi tổng kết. Tuy nhiên điều dưỡng trưởng khoa cũng có vai trò rất quan trọng trong quá trình thực hành lâm sàng của sinh viên như đảm bảo môi trường thực hành lâm sàng của sinh viên được hướng dẫn rõ ràng, được quan tâm, hiểu được nhu cầu của sinh viên thông qua điều dưỡng hướng dẫn lâm sàng hoặc là nhóm trưởng của sinh viên, trao đổi thông tin với giảng viên hướng dẫn. Do đó, sinh viên chưa thấy rõ vai trò của điều dưỡng trưởng khoa với việc thực hành lâm sàng của sinh viên là phù hợp.

Nghiên cứu này ghi nhận sinh viên đánh giá cao nhất ở nội dung nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Giang Nhân Trí Nghĩa (2019), Hồ Thị Lan Vi (2020) và nghiên cứu của Pitkänen S (2018) với cùng lĩnh vực nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại khoa cao nhất [7,8,9]. Lý giải cho kết quả này bởi khi sinh viên tham gia thực hành lâm sàng tại các bệnh viện lớn, nơi được trang thiết bị hiện đại, đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp với nhiều năm kinh nghiệm gắn bó với nghề nên nền tảng chăm sóc điều dưỡng tại các khoa được sinh viên điều dưỡng đánh giá cao. Qua đó, sinh viên sẽ có cơ hội học hỏi những kinh nghiệm và trau dồi kiến thức chuyên môn, cũng như cải thiện năng lực trong thực hành lâm sàng khi chăm sóc cho người bệnh.

Ngoài ra, nghiên cứu của chúng tôi tìm thấy mối liên quan giữa điểm đánh giá môi trường thực hành lâm sàng với các yếu tố như giới tính, năm học, sở thích học ngành điều dưỡng. Kết quả nghiên cứu tương đồng với Zhang J (2022) khi tác giả cũng báo cáo mối liên quan với giới tính, trình độ học vấn và mong muốn trở thành điều dưỡng trong tương lai [10]. Tuy nhiên chưa có bằng chứng và lý giải cho các yếu tố này từ y văn trước đây. Đồng thời, nghiên cứu cắt ngang tại một thời điểm nên chưa thể kết luận mối liên hệ nhân quả. Do đó, cần thực hiện thêm khảo sát các yếu tố liên quan để cung cấp thêm bằng chứng cho y văn.

5. KẾT LUẬN

Nhìn chung, môi trường thực hành lâm sàng được sinh viên đánh giá tích cực, việc đánh giá thường xuyên các lĩnh vực môi trường thực hành lâm sàng là cần thiết. Đồng thời, các cơ sở giáo dục điều dưỡng cần phối hợp tốt với cơ sở thực hành để đầu tư và cải thiện môi trường học lâm sàng, đặc biệt là môi trường sư phạm lâm sàng theo hướng lấy người học làm trung tâm, cá nhân hóa để đạt được hiệu quả đào tạo tốt nhất. Ngoài ra, việc cập nhật, bám sát để có cơ sở và bằng chứng cải thiện môi trường thực hành lâm sàng sẽ giúp sinh viên điều dưỡng có cơ hội thực hành trong các môi trường năng động, chuyên nghiệp và nâng cao năng lực của bản thân.

Nguồn tài trợ

Nghiên cứu này nhận được kinh phí tài trợ từ Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh thông qua đề tài cấp cơ sở.

https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2024.02.16

Xung đột lợi ích

Không có xung đột lợi ích tiềm ẩn nào liên quan đến bài viết này được báo cáo.

ORCID

Thái Thanh Trúc

https://orcid.org/ 0000-0003-2512-8281

Đóng góp của các tác giả

Ý tưởng nghiên cứu: Nguyễn Thị Huệ, Chu Thị Loan, Liễu Ngọc Liên.

Đề cương và phương pháp nghiên cứu: Nguyễn Thị Huệ, Chu Thị Loan, Liễu Ngọc Liên.

Thu thập dữ liệu: Nguyễn Thị Huệ, Chu Thị Loan, Liễu Ngọc Liên, Trần Nhật Phương Anh.

Phân tích dữ liệu: Thái Thanh Trúc, Phạm Thị Thu Phương.

Viết bản thảo đầu tiên: Nguyễn Thị Huệ, Chu Thị Loan, Liễu Ngọc Liên Thái Thanh Trúc, Phạm Thị Thu Phương, Trần Nhật Phương Anh.

Góp ý bản thảo và đồng ý cho đăng bài: Nguyễn Thị Huệ, Chu Thị Loan, Liễu Ngọc Liên Thái Thanh Trúc, Phạm Thị Thu Phương, Trần Nhật Phương Anh.

Cung cấp dữ liệu và thông tin nghiên cứu

Tác giả liên hệ sẽ cung cấp dữ liệu nếu có yêu cầu từ Ban biên tập.

Chấp thuận của Hội đồng Đạo đức

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, số 486/HĐĐĐ–ĐHYD ngày 16/05/2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Yaghobyan M, Salmeh F, Yaghobi T. Effect of mentorship program on the stressors in the nursing students during their clinical practice. Journal of Mazandaran University of Medical Sciences. 2008;18(66):42-50.

2. Oskouie SF, Vehviläinen-Julkunen K, Dabbaghi F, Moneghi HK . Teaching styles in clinical nursing education: a qualitative approach. Journal of Sabzevar University of Medical Sciences. 1970;15(4):182-191.

3. Heshmat H, Aziz K, Razieh M, Reza H. The experiences of nursing students of the mentorship program: A qualitative study. Heath System Research. 2012;8(3):438 - 448.

4. van Rooyen DRM, Jordan PJ, Ten Ham-Baloyi W, Caka EM. A comprehensive literature review of guidelines facilitating transition of newly graduated nurses to professional nurses. Nurse Educ Pract. 2018 May;30:35-41.

5. Ortiz J. New graduate nurses' experiences about lack of professional confidence. Nurse Educ Pract. 2016 Jul;19:19-24.

6. Saarikoski M, Isoaho H, Warne T, Leino-Kilpi H. The nurse teacher in clinical practice: developing the new sub-dimension to the Clinical Learning Environment and Supervision (CLES) Scale. Int J Nurs Stud. 2008 Aug;45(8):1233-1237.

7. Giang Nhân Trí Nghĩa, Giang Thị Mỹ Kiều, Vũ Long (2019). Nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lâm sàng. Y học Thành phố Hồ Chí Minh. 2019;23(5):113-119.

8. Hồ Thị Lan Vi, Dương Thị Ngọc Bích, Phạm Thị Thảo (2020). Khảo sát sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân. 2020;41(04):128-136.

9. Pitkänen S, Kääriäinen M, Oikarainen A, Tuomikoski AM, Elo S, Ruotsalainen H, et al. Healthcare students' evaluation of the clinical learning environment and supervision - a cross-sectional study. Nurse Educ Today. 2018 Mar;62:143-149.

10. Zhang J, Shields L, Ma B, Yin Y, Wang J, Zhang R, et al. The clinical learning environment, supervision and future intention to work as a nurse in nursing students: a cross-sectional and descriptive study. BMC Med Educ. 2022 Jul 15;22(1):548.